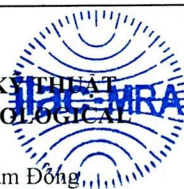




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 01
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước trạm Đankia
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.48	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.57	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	8.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
7	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.589	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.14	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.81	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

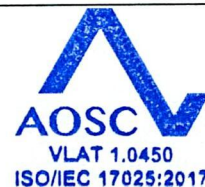
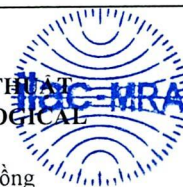
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Tòng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tòng Lâm
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành, Phường Lang Biang - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tòng Lâm
Tên hộ: Tiệm giặt Bốn Mùa
Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.86	0.74	0.80	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.75	6.78	7.27	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.23	13.50	16.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.68	4.54	5.60	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.124	0.543	0.554	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.57	7.23	5.63	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.30	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.039	0.039	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.56	0.50	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

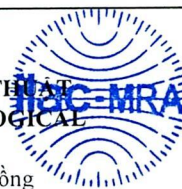
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

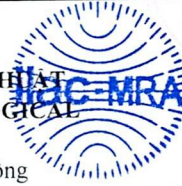
1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime
Tên hộ: Nhà may Hân
Địa chỉ: 19 Cổ Loa, Phường Xuân Hương - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	7	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.69	0.80	0.60	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.78	6.87	6.71	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	8.70	11.20	11.03	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.33	4.42	4.54	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.662	0.622	0.762	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.66	7.13	10.52	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.23	0.20	0.32	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.039	0.039	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.55	0.48	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

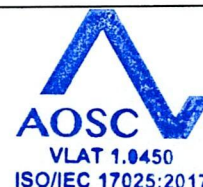
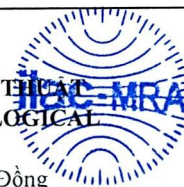
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankorét - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Phòng khám bệnh Bác sĩ: Nguyễn Ngọc Hiệp
Địa chỉ: 27 Hai Bà Trưng, Phường Cam Ly - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SDT: 0908020110)
Địa chỉ: 50 - 54 Lê Lai, Phường Cam Ly - Đà Lạt

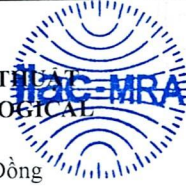
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.76	1.63	0.35	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.34	7.41	7.47	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	19.50	16.20	17.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	7.73	7.38	6.24	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.610	0.435	0.385	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	5.72	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.44	0.58	0.49	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.039	0.039	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.35	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

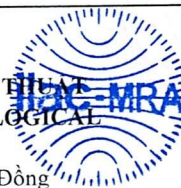
1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Vạt Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Vạt Thành
Tên hộ: Tiệm tóc Nam Nguyễn Khang
Địa chỉ: 62 Vạt Thành, Phường Cam Ly - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Vạt Thành
Tên hộ: Trần Thị Lan (MKH: 173078)
Địa chỉ: 10 Huyện Trần Công Chúa, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.04	0.82	0.77	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.83	6.69	6.73	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	12.50	14.83	15.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.06	4.68	4.61	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.076	< 0.05	0.088	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.148	0.739	0.424	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.05	9.39	7.13	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.49	0.38	0.27	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.039	0.039	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.35	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Calipso
Tên hộ: Uốn tóc thời trang My
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Hương - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.88	0.61	1.17	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.76	6.80	6.71	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.00	9.50	11.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.18	4.11	3.52	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.722	0.591	0.716	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.99	16.34	7.73	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.28	0.31	0.39	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.045	0.050	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.42	0.38	0.32	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N056

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Nhà thuốc Châu Anh
Địa chỉ: 6B Lữ Gia, Phường Lâm Viên - Đà Lạt

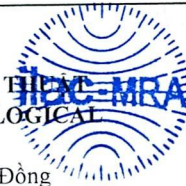
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 01/12/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.58	0.95	0.74	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.71	7.31	7.36	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	17.57	18.60	20.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	7.52	7.02	7.45	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.447	0.490	0.522	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.07	8.07	5.10	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.49	0.51	0.52	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.045	0.039	0.039	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.40	0.26	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn